

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	3.3%	-8.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.04
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

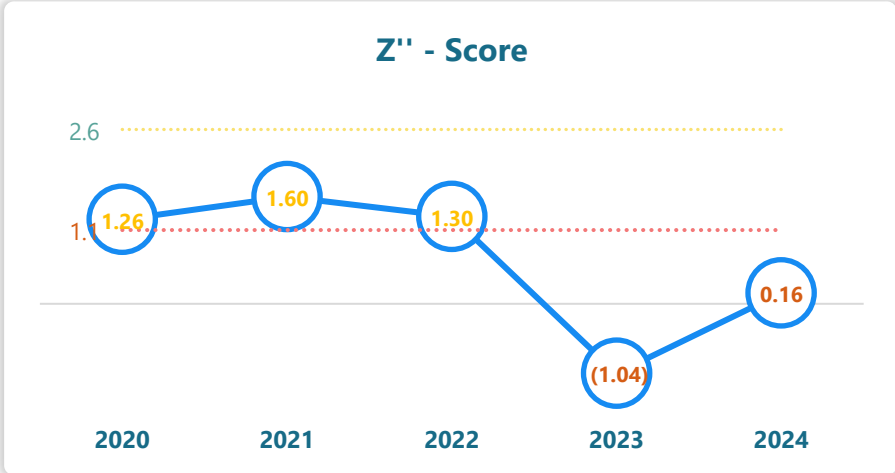
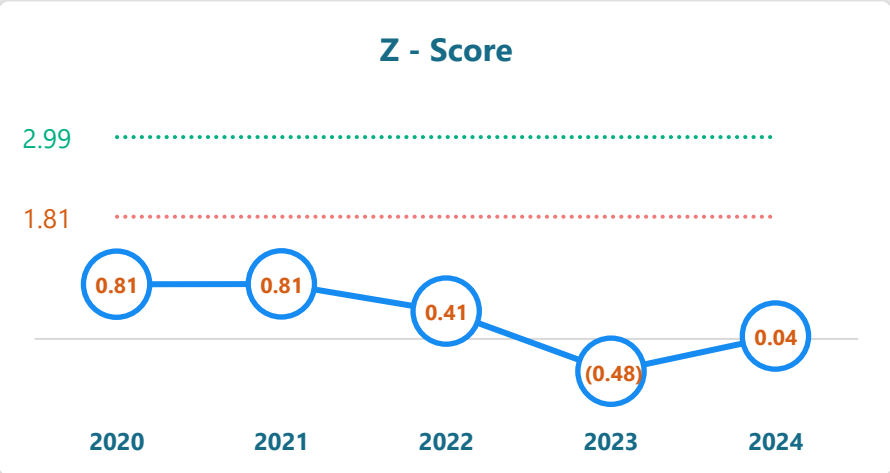
Hệ số nguy cơ phá sản	0.16
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
116		▼ 35.0
tỷ VNĐ		▼ 23.3%

LN sau thuế	2024	YoY
0.32		▲ 160
tỷ VNĐ		▲ 100%

ROE	2024	+/- YoY
0.2%		▲ 62.2%

ROA	2024	+/- YoY
0.0%		▲ 15.2%



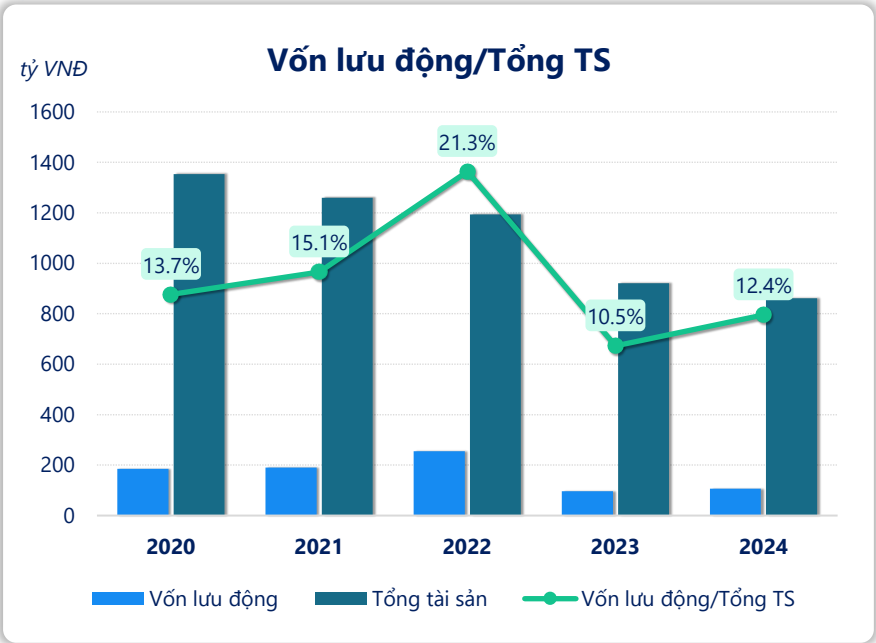
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SD6** năm **2024** đạt **0.04**, **cao hơn** so với năm 2023 (-0.48). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SD6** năm **2024** đạt **0.16**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **SD6** ghi nhận doanh thu thuần **115.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.32** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.3%** và **tăng 100%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

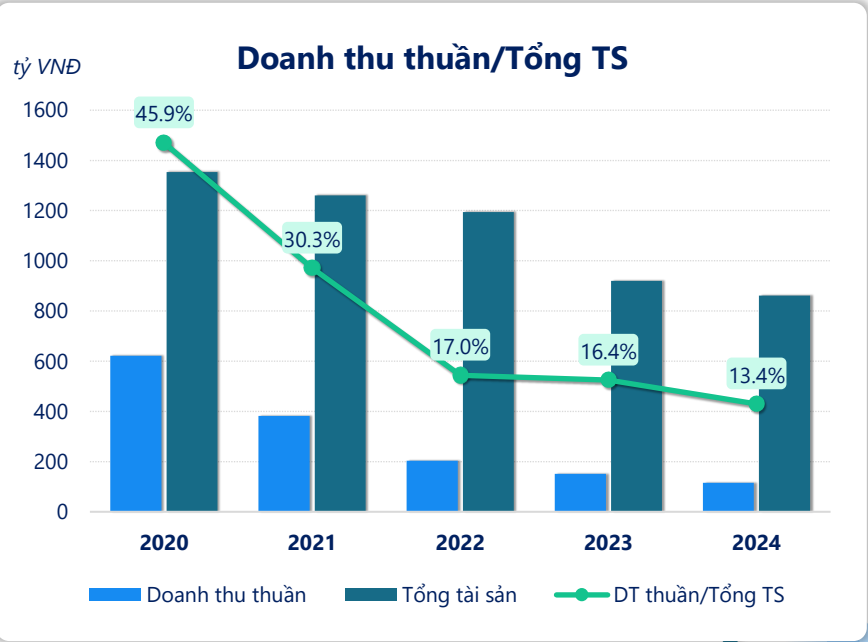
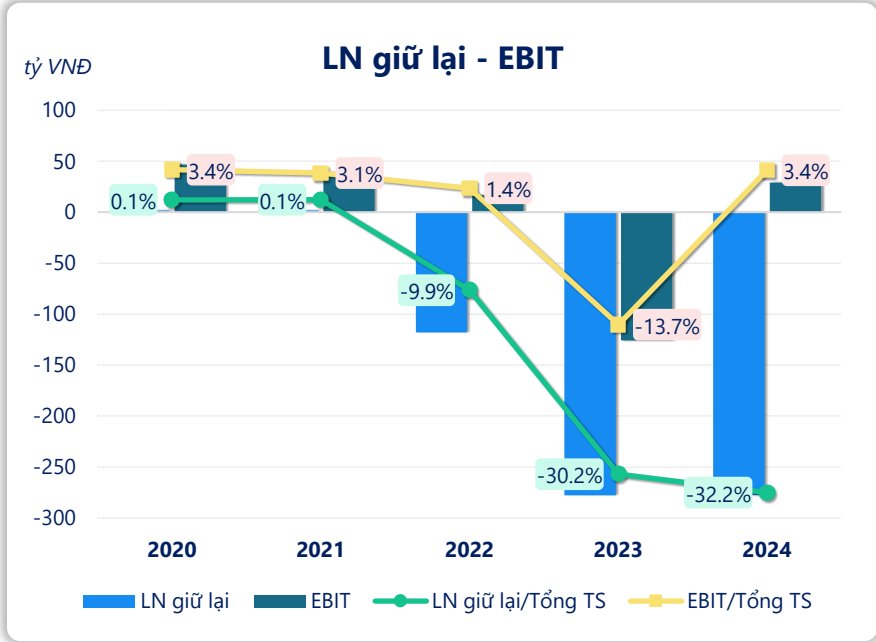
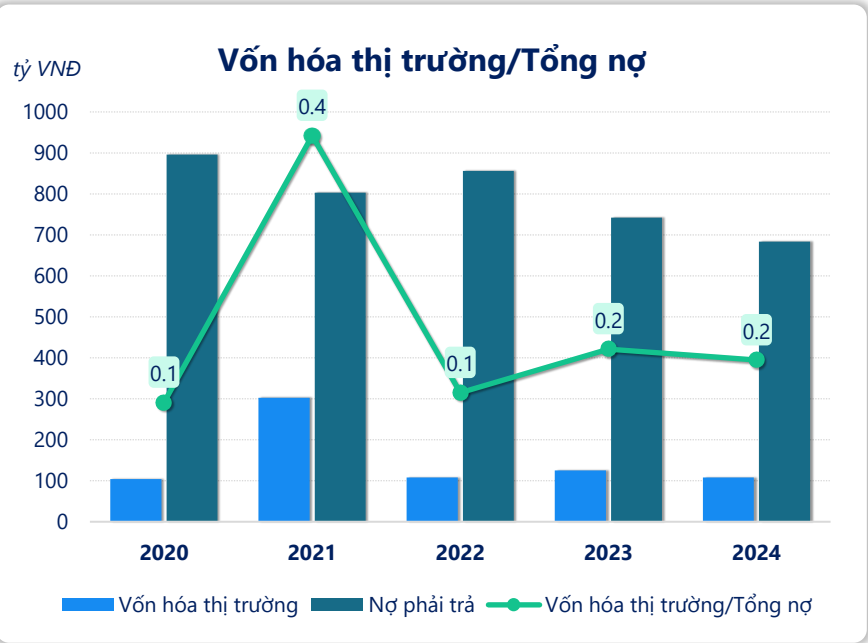
CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	862	921	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	790	839	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	2.83	4.79	-40.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	392	378	3.6%
Hàng tồn kho	391	446	-12.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.02	9.68	-58.4%
Tài sản dài hạn	71.4	81.4	-12.3%
Phải thu dài hạn	29.3	29.1	0.6%
Tài sản cố định	35.7	44.9	-20.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.44	1.44	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.92	5.96	-17.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	683	742	-8.0%
Nợ ngắn hạn	683	742	-8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	251	269	-6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	130	138	-5.4%
Nợ dài hạn	0.08	0.10	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	178	178	0.2%
Vốn chủ sở hữu	178	178	0.2%
Vốn điều lệ	348	348	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	622	382	203	151	116
Giá vốn hàng bán	524	306	156	254	93.4
Lợi nhuận gộp	97.7	76.2	46.6	-104	22.3
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	1.20	0.64	24.6
Chi phí TC	45.6	34.5	28.7	34.2	29.0
Chi phí lãi vay	44.2	33.1	27.6	34.1	28.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	51.7	37.5	30.6	22.0	16.6
LN thuần từ HĐKD	0.36	4.20	-11.5	-159	1.19
Lợi nhuận khác	2.00	1.28	0.42	-0.89	-0.65
LN trước thuế	2.35	5.48	-11.0	-160	0.54
Lợi nhuận sau thuế	1.58	0.74	-14.5	-160	0.32
LNST của CĐ cty mẹ	1.58	0.74	-14.5	-160	0.32

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.5	76.3	58.0	-1.07	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.37	0.65	-2.78	2.02	2.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-77.6	-80.9	-52.8	-6.30	-18.6
Tiền đầu kỳ	37.4	11.7	7.69	10.1	4.79
Lưu chuyển tiền thuần	-25.8	-3.97	2.45	-5.35	-1.96
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.7	7.69	10.1	4.79	2.83